

Số: 119/QĐ-TLMN-KHTC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9. tháng 7. năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 448/TB-BNNMT ngày 03/07/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam (có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông (Bà) Trưởng các phòng: Tổ chức Hành chính, Kế hoạch Tài chính; Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ KHTC - Bộ NN&MT (để b/c);
- HĐTV, BDH Cty, KSV;
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hùng



Đơn vị: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam

Chương:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 119/QĐ-TLMN-KHTC ngày 9./1/2025

của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	100.000	100.000	26.530	59.722	13.748
A	Tổng số thu	100.000	100.000	26.530	59.722	13.748
1	Số thu ngân sách cấp	100.000	100.000	26.530	59.722	13.748
1.1	Cấp chi nhánh Dầu tiếng – Phước Hòa	61.582	61.582	19.770	29.754	12.058
1.2	Cấp cho chi nhánh ĐBSCL	38.418	38.418	6.760	29.968	1.690
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	16.591	16.591			
1	Các khoản thuế phải nộp	16.591	16.591			
1.1	Thuế Giá trị gia tăng	6.865	6.865			

Mỹ

1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.603	4.603			
1.3	Thuế thu nhập cá nhân	228	228			
1.4	Thuế tài nguyên	4.704	4.704			
1.5	Thuế nhà đất	188	188			
1.6	Thuế môn bài	3	3			
2	<i>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</i>					
3	<i>Hoạt động sự nghiệp khác</i>					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
II.1	<i>Chi quản lý hành chính</i>					
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.000	60.000	27.731	25.826	6.443
2.1	Chi hoạt động công ích	53.557	53.557	27.731	25.826	
a	Chi cho công tác vận hành	35.493	35.493	27.731	7.762	
a.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như Bảo hiểm XH, BHYT, KPCĐ, BHTN	31.170	31.170	27.731	3.439	
-	<i>Tiền lương và phụ cấp lương</i>	27.731	27.731	27.731		
-	<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN</i>	2.467	2.467		2.467	
-	<i>Tiền ăn giữa ca</i>	972	972		972	
a.2	Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị	919	919		919	
a.3	Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước	720	720		720	
a.4	Chi công tác bảo hộ, an toàn lao động; phục vụ phòng chống bão lụt, ứng hạn	2.684	2.684		2.684	
-	<i>Chi bảo hộ</i>	559	559		559	
-	<i>Chi phòng chống thiên tai</i>	1.492	1.492		1.492	
-	<i>Chi bảo vệ công trình thủy lợi</i>	633	633		633	
b	Chi bảo trì công trình thủy lợi	7.427	7.427		7.427	
b.1	Bảo dưỡng thường xuyên công trình	382	382		382	
b.2	Chi phí duy tu sửa chữa thường xuyên	7.045	7.045		7.045	
b.3	Kiểm toán chi phí bảo trì					
c	Chi khấu hao TSCĐ	3.147	3.147		3.147	
d	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.126	4.126		4.126	
d.1	Chi phí vật liệu quản lý	351	351		351	

— *nguy*

d.2	Chi đồ dùng quản lý, văn phòng phẩm	207	207		207	
d.3	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật	12	12		12	
d.4	Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ công tác quản lý	807	807		807	
-	<i>Y tế vệ sinh</i>	104	104		104	
-	<i>Chi phí điện năng</i>	172	172		172	
-	<i>Điện thoại, internet, sách báo</i>	411	411		411	
-	<i>Điện nước sinh hoạt</i>	120	120		120	
d.5	Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe...	2.750	2.750		2.750	
-	<i>Chi hội nghị, tiếp khách</i>	992	992		992	
-	<i>Công tác phí, tàu xe</i>	367	367		367	
-	<i>Xăng xe công tác</i>	398	398		398	
-	<i>Trợ cấp thôi việc</i>					
-	<i>Chi phí kiểm toán</i>					
-	<i>Chi phí khác</i>	993	993		993	
e	Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	3.364	3.364		3.364	
2.2	Hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.443	6.443			6.443
III	Số còn lại nộp ngân sách nhà nước	40.000	40.000			

— *nguyên*